

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	225	64,544	28,686	41,31
I	Số thu phí, lệ phí	225	64,544	28,686	41,31
1	Lệ phí				
2	Phí	225	64,544	28,686	41,31
2.1	Phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực	10	0,8	8,000	50,0
2.2	Phí hoạt động Thương mại	30	38,6	128,667	128,7
2.3	Phí cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ	20	5,5	27,500	45,8
2.4	Phí Cấp GCN đủ ĐK VSATTP + Xác nhận KT	25	9,45	37,800	84,6
2.5	Phí thẩm định TKCS (Xăng dầu, Điện)	130	6,794	5,226	7,0
2.6	Phí Cấp GCNĐĐK Sản xuất rượu, thuốc lá	10	2,2	22,000	50,0
2.7	Phí Cấp giấy đủ ĐK kinh doanh Hóa chất		1,2		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	188	15,0	7,98	42,86
1	Chi sự nghiệp.....				

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	188	15,0	7,98	42,86
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	188	15,0	7,98	42,86
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	37	23,78	64,28	82,76
1	Lệ phí				
2	Phí	37	23,78	64,28	82,76
2.1	Phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực	1	0,08	8,00	50,0
2.2	Phí hoạt động Thương mại	15	19,30	128,67	128,7
2.3	Phí cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ	2	0,55	27,50	45,83
2.4	Phí Cấp GCN đủ ĐK VSATTP + Xác nhận KT	5	2,84	56,70	126,90
2.5	Phí thẩm định TKCS (Xăng dầu, Điện)	13	0,68	5,23	7,00
2.6	Phí Cấp GCNĐĐK Sản xuất rượu, thuốc lá	1	0,22	22,00	50,0
2.7	Phí Cấp giấy đủ ĐK kinh doanh Hóa chất		0,12	0,12	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.592,105	4.663,299	37,034	151,44
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.592,105	4.663,299	37,034	151,44
1	Chi quản lý hành chính	9.556,505	3.607,199	37,746	157,81
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.493,433	2.715,247	49,427	119,24
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.063,1	891,952	21,953	10.296,11
2	Chi hoạt động kinh tế	3.035,6	1.056,1	34,8	133,1
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.682,6	799,2	47,5	116,2
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.353,0	256,9	19,0	242,6

Ngày 15 tháng 7 năm 2021

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Nguyệt

40,39
40,39
40,39
50,000
128,667
45,833
67,681
6,998
50,000
41,95

